

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/DS-PT

Ngày 21-02-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh
chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2022/TLPT-DS ngày 22/11/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 213/2023/QĐ-PT ngày 03/02/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị B - Trung tâm Tư vấn pháp luật, Hội Luật gia tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Ngô Thị Kim H1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Anh Ngô Minh H2, sinh năm 1998

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1942

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Minh H2 và bà Ngô Thị N: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1925

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Võ Nhựt L1, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng (do nguyên đơn mời): Ông Võ Văn B, sinh năm 1962*

Địa chỉ: Ấp X, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị H.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến Tre cung cấp, phần đất tranh chấp có kí hiệu 1-2 là một phần căn nhà của bà H diện tích 22m² và phần kí hiệu 1-3 là phần sân trước nhà diện tích 9,9m². Ngoài ra, còn có thửa đất ký hiệu A diện tích 0,7m² là của ông Võ Nhựt L1. Do đó, bà không tranh chấp liên quan đến thửa đất ký hiệu A mà chỉ yêu cầu thửa đất ký hiệu 1-2 và 1-3.

Chồng bà là ông Ngô Văn H4 chết năm 2016. Bà Ngô Thị N là mẹ chồng bà, Ngô Thị Kim H1 và Ngô Minh H2 là con của bà với ông Ngô Văn H4. Quá trình chung sống, vợ chồng bà tạo lập tài sản là các thửa đất 2382 tờ bản đồ 02 và thửa 365 tờ bản đồ 03 tọa lạc xã P, huyện C; thửa 01 tờ bản đồ 19, thửa 07 tờ bản đồ 23 và thửa 59 tờ bản đồ 23 tọa lạc thị trấn C, huyện C. Từ trước đến nay phía gia đình bà trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất tranh chấp.

Năm 2000, chồng bà cho vợ chồng bà Phan Thị H và ông Võ Văn T ở nhờ trên đất. Mặc dù bà không đồng ý cho ở nhờ nhưng do trong gia đình chồng bà là người toàn quyền quyết định nên bà không thể ngăn cản. Phần đất mà chồng bà cho ở nhờ qua đo đạc thực tế là phần kí hiệu 1-2 và 1-3 tờ bản đồ 19 có tổng diện tích 31,9m². Khi cho ở nhờ, vợ chồng bà H và ông T hứa sau vài năm sẽ dọn đi nơi khác trả lại đất. Sau vài năm như thỏa thuận ban đầu, bà yêu cầu vợ chồng bà H và ông T trả lại đất thì lúc này bà H cho rằng phần đất này ông T đã mua của chồng bà nên không đồng ý trả. Tuy nhiên, bà H chỉ nói miệng, không có giấy tờ chứng minh có việc mua bán đất. Hiện tại ông T đã chết nên bà yêu cầu bà H trả lại cho bà phần đất kí hiệu 1-2 và 1-3 tờ bản đồ 19 nêu trên. Trên phần đất tranh chấp bà H xây dựng một phần căn nhà phần 1-2 diện tích 22m² và một phần cổng rào phía

trước. Do đó, bà đồng ý nhận vật kiến trúc trên đất và hoàn lại cho bà H bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá. Theo kết luận định giá thì giá trị căn nhà là 37.012.800 đồng và công rào trị giá 4.542.000 đồng. Bà đồng ý cho bà H thời gian lưu cư 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Phan Thị H trình bày:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, phần đất tranh chấp gồm phần có kí hiệu 1-2 là một phần căn nhà của bà diện tích 22m² và phần 1-3 là phần sân trước nhà diện tích 9,9m². Ngoài ra, còn có thửa đất ký hiệu A diện tích 0,7m² là của ông Võ Nhựt L1. Do đó, bà không tranh chấp liên quan đến thửa đất ký hiệu A. Bà thừa nhận từ trước đến nay phía bà L là người thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất tranh chấp.

Chồng bà là ông Võ Văn T chết năm 2002. Bà Lê Thị H là mẹ chồng bà. Năm 1999, chồng bà kêu đưa 8.000.000 đồng để trả tiền mua đất cho ông Ngô Văn H4 là chồng bà Nguyễn Thị Kim L. Việc mua bán không có giấy tờ. Sau khi mua đất, vợ chồng bà xây dựng nhà từ năm 1999 và vào ở từ năm 2000. Phần đất mà chồng bà mua của ông H4 qua đo đạc là phần 1-2 và 1-3 tờ bản đồ 19 có tổng diện tích 31,9m².

Hiện tại, ông H4 đã chết, bà L kiện yêu cầu bà trả lại phần đất mà chồng bà đã mua nên bà không đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp là của bà và đề nghị kiến Tòa án nghị cơ quan chức năng điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà L sang cho bà đối với phần đất tranh chấp. Hiện tại ngoài phần đất tranh chấp, bà còn có 03 thửa đất khác là thửa 148 tờ bản đồ 22 tọa lạc Quới Sơn; thửa 592 và thửa 792 tờ bản đồ 14 tọa lạc xã A. Tuy nhiên, do không có điều kiện xây dựng nhà ở nên nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì bà yêu cầu được nhận đất để sinh sống. Bà đồng ý hoàn lại giá trị đất cho bà L bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Kim H1 trình bày:

Chị là con của ông Ngô Văn H4 và bà Nguyễn Thị Kim L. Theo chị được biết, cha chị có cho vợ chồng Bác 4 (ông Võ Văn T và bà Phan Thị H) ở nhờ trên đất của gia đình. Lúc còn sống, cha chị có nói cho gia đình Bác 4 ở nhờ, sau này có gì thì con với mẹ lấy lại, đất này là kỷ niệm của cha để lại. Phần đất mà trước đây cha chị cho ở nhờ qua đo đạc thực tế là phần 1-2 và 1-3 tờ bản đồ 19 có tổng diện tích 31,9m². Nay, ông T đã chết nên bà H có nghĩa vụ di dời tài sản trả lại đất cho gia đình chị.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Nhựt L1 trình bày:

Trước đây khi chồng bà Phan Thị H xây dựng nhà cấp 4 thì có xây cột lán qua đất của ông 0,7m². Tuy nhiên, các bên không tranh chấp mà có nói miệng với nhau là nếu sau này có xây nhà cao tầng thì phải trả lại cho ông phần đất đã lán

chiếm. Theo kết quả đo đạc thì phía bà H lấn qua đất của ông diện tích 0,7m² ký hiệu thửa A. Tuy nhiên, ông khẳng định mình không khởi kiện cũng như không có yêu cầu gì trong vụ kiện giữa bà L với bà H mà để ông và bà H tự thỏa thuận về phần đất lấn chiếm. Nếu sau này giữa anh và bà H không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Buộc bà Phan Thị H trả cho bà Nguyễn Thị Kim L phần đất có ký hiệu 1-2 và 1-3 tờ bản đồ 19 tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phan Thị H được quyền lưu cư trên phần đất tranh chấp trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Buộc bà Nguyễn Thị Kim L bồi hoàn cho bà Phan Thị H số tiền 41.554.800 (Bốn mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2022, bị đơn bà Phan Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Giữa bà H, ông T với ông H, bà L khi giao dịch đối với phần đất tranh chấp thì không có giấy tờ. Tuy nhiên, có chứng cứ thuyết phục trên thực tế là có căn nhà kiên cố tồn tại trên 20 năm, quá trình xây dựng, sử dụng nhà của bị đơn không bị nguyên đơn tranh cãi. Trong hồ sơ có biên bản làm việc của Tòa khi giải quyết vụ án khác, ông H thừa nhận có bán một phần đất, đồng thời có nói rất rõ bán đất xây nhà ở, và chỉ có một căn nhà nên không thể là phần đất nào khác. Cấp sơ thẩm cho rằng ông H có dính chính nên thuộc phần đất khác là không thuyết phục. Hơn nữa, căn nhà trên đất là kiên cố, cấp sơ thẩm tuyên giao cho nguyên đơn một phần căn nhà là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, bà L trình bày: Căn nhà trên đất không phải nhà kiên cố, người ta cho gạch nên ông T xây nhà tạm để ở và hứa khi nào đi sẽ dỡ nhà trả lại đất. Theo nội dung biên bản làm việc, ông H4 đã

có dính chính không liên quan đến thửa đất do bà đứng tên, tại phần số tiền chuyển nhượng 6.000.000 đồng cũng đã bị gạch bỏ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo nội dung biên bản làm việc ngày 05/8/2013, lời trình bày của ông H có mâu thuẫn về vị trí đất tranh chấp, đồng thời bà H trình bày chỉ có nhận chuyển nhượng 01 phần thửa đất đang tranh chấp tại vị trí có căn nhà hiện tại, cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề trên nhưng xác định không có chuyển nhượng đối với phần đất tranh chấp là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không tuyên buộc bị đơn giao nhà là không thể thi hành án được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, hủy Bản án sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phan Thị H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 31,9m² (có kí hiệu 1-2 diện tích 22m² và 1-3 diện tích 9,9m²) thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 19, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Kim L, tuy nhiên bà Phan Thị H là người đang quản lý, sử dụng.

Các bên đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc đất là của vợ chồng bà L, ông H4 nhận chuyển nhượng của người khác. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ ở nhờ trên phần đất của bà nên yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn cho rằng năm 1999 ông T đã nhận chuyển nhượng đất từ ông H4, gia đình bà đã xây dựng nhà và ở trên đất hơn 20 năm nên không đồng ý trả lại, đồng thời có yêu cầu công nhận phần đất trên cho bà.

[2] Xét kháng cáo của bà H:

Bị đơn trình bày nhận chuyển nhượng đất của ông Ngô Văn H4 từ năm 1999 nhưng tại thời điểm đó phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2003, nguyên đơn mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để chứng minh có việc mua bán đất là biên bản làm việc ngày 05/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, theo nội dung của biên bản này thì ông H4 cũng xác định phần đất mà ông chuyển nhượng cho ông Võ Văn T không nằm trong thửa đất 01 tờ bản đồ 19. Về hình thể thửa đất, theo nội dung biên bản ngang 03m dài hết thửa đất, trong

khi theo kết quả đo đạc phần đất tranh chấp chỉ có chiều ngang 1,58m. Về số tiền chuyển nhượng, bị đơn cho rằng nhận chuyển nhượng với giá 8.000.000 đồng nhưng theo nội dung biên bản ông H4 xác định là 6.000.000 đồng, đồng thời nội dung này trong biên bản cũng bị gạch bỏ nên không có cơ sở xem xét.

Bị đơn cho rằng nhận chuyển nhượng đất từ năm 1999, xây dựng nhà ở từ năm 2000 đến nay chưa từng rời khỏi địa phương. Tuy nhiên, vào năm 2003 nguyên đơn kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị đơn không có ý kiến hay khiếu nại. Bị đơn xác định nhận chuyển nhượng đất từ ông H4 vào năm 1999 nhưng tại thời điểm ông H4 còn sống (ông H4 chết năm 2016) bị đơn cũng không tiến hành các thủ tục chuyển quyền sử dụng theo quy định pháp luật. Bị đơn cũng thừa nhận từ trước đến nay nguyên đơn là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần đất tranh chấp. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đối với phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn trả giá trị tài sản trên đất cho bị đơn nhưng không buộc bị đơn giao tài sản là thiếu sót nên cấp phúc thẩm bổ sung nội dung này để đảm bảo cho quá trình thi hành án.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan Thị H phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 500 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Buộc bà Phan Thị H giao trả cho bà Nguyễn Thị Kim L phần đất có ký hiệu 1-2 và 1-3, thuộc một phần thửa 1, tờ bản đồ 19, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Phan Thị H được quyền lưu cư trên phần đất tranh chấp trong thời

gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

[2] Buộc bà Phan Thị H giao cho bà Nguyễn Thị Kim L quyền sở hữu một phần căn nhà và một phần cổng rào trên các phần đất có kí hiệu 1-2 và 1-3, thuộc một phần thửa 1, tờ bản đồ 19, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L bồi hoàn cho bà Phan Thị H số tiền 41.554.800 (Bốn mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Chi phí tố tụng: Buộc bà Phan Thị H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 3.580.000 (Ba triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Phan Thị H được miễn.

Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 2.077.500 (Hai triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001064 ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị Kim L còn nộp tiếp số tiền 1.777.500 (Một triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị H được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương